

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - T**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **183/2026/DS-ST**

Ngày 07/7/2026

V/v “Tranh chấp về đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Trần Duy Viễn.

2. Ông: Nguyễn Hồng Nghị.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Nam Giang - Thư ký Toà án, Tòa án nhân dân Khu vực 1 - T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - T, tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2026 tại cơ sở 1, Tòa án nhân dân Khu vực 1 - T, xét xử công khai vụ án thụ lý số: **16/2026/TLST-DS**, ngày 12 tháng 01 năm 2026, về “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **23/2026/QĐXXST-DS**, ngày 29 tháng 4 năm 2026. Thông báo thay đổi thời gian xét xử số: **226/TB-TA**, ngày 18 tháng 5 năm 2026. Quyết định hoãn phiên tòa số: **31/2026/QĐST-DS**, ngày 28 tháng 5 năm 2026. Quyết định hoãn phiên tòa số: **36/2026/QĐST-DS**, ngày 10 tháng 6 năm 2026. Quyết định hoãn phiên tòa số: **44/2026/QĐST-DS**, ngày 26 tháng 6 năm 2026.

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị N, sinh năm: 1950.

Địa chỉ: Thôn 3, xã T.B, tỉnh T. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Tuấn A, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: Thôn 9, xã T.B, tỉnh T. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai bà Đỗ Thị N trình bày:

Ngày 10/9/2021 bà cho Lê Tuấn A vay số tiền 48.000.000đ (bốn mươi tám triệu đồng) hẹn đến ngày 10/10/2021 sẽ trả đầy đủ gốc và lãi cho bà, hai bên chỉ

thoả thuận miệng hàng tháng anh A sẽ trả lãi cho bà với mức 2%/tháng/triệu, khi vay anh A tự viết giấy vay tiền. Đến hạn thanh toán bà đã nhiều lần đòi tiền anh A nhưng anh A cứ khất lần, khất lượt không chịu trả cho bà vì quan hệ quen biết cũng gần gũi nên bà không khởi kiện luôn mà để anh A thu xếp trả dần nhưng anh A cũng không thực hiện đúng lời hứa của mình. Nay bà đề nghị Toà án buộc anh A phải thanh toán cho bà số tiền nợ gốc là 48.000.000đ (bốn mươi tám triệu đồng) và số tiền lãi tính theo lãi suất của Ngân hàng là 1,2%/tháng/triệu tính từ tháng 10/2021 cho đến hết tháng 3/2026 là 30.528.000đ (ba mươi triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng) và tiếp tục tính lãi từ tháng 4/2026 cho đến khi thi hành án xong.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 26/6/2026 bà N đã xin rút yêu cầu tính lãi đối với khoản vay.

Tại bản tự khai và các buổi hoà giải và tại phiên toà ông Lê Tuấn A trình bày:

Ông vay của bà N số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) từ năm 2013, hàng tháng ông trả tiền lãi cho bà N là 900.000đ (chín trăm nghìn đồng) số tiền lãi ông đã trả cho bà N là 59.400.000đ (năm mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng) do làm ăn thu lỗ nên không có khả năng trả lãi cho bà N đến ngày 10/9/2021 mới viết giấy vay tiền tổng cả gốc và lãi là 48.000.000đ (bốn mươi tám triệu đồng). Khi vay ông có viết giấy vay tiền hạn đến ngày 10/10/2021 sẽ thanh toán đầy đủ cho bà N. Tuy nhiên do khó khăn về kinh tế nên ông chưa trả được.

Đối với yêu cầu tính lãi của bà N, tại các buổi hoà giải ông Anh nhất trí trả tiền lãi tạm tính đến hết tháng 3/2026 là 30.528.000đ (ba mươi triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng). Ngày 12/6/2026 ông Anh đã trả cho bà N được 4.000.000đ (bốn triệu đồng).

Tại phiên toà ông Anh lại không nhất trí trả số tiền lãi cho bà N mà chỉ nhất trí trả tiền nợ gốc cho bà N.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử (HĐXX) vào nghị án, Thẩm phán, HĐXX và Thư ký Tòa án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS), Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì về việc giải quyết vụ án.

Về nội dung: Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271 và Điều 273 của BLTTDS; các Điều 280, 357, 429 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị HĐXX: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị N.

Tuyên xử:

Về nghĩa vụ trả lại tài sản: buộc ông Anh phải trả cho bà N số tiền 44.000.000đ (bốn mươi bốn triệu đồng).

Do bà N đã rút yêu cầu tính lãi đề nghị HĐXX đình chỉ đối với yêu cầu tính lãi khoản tiền vay.

Ngoài ra tuyên nghĩa vụ chịu án phí và tuyên quyền kháng cáo cho đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Lê Tuấn A có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn 9, xã T.B, tỉnh T. Việc Tòa án nhân dân Khu vực 1, thụ lý vụ án trên là đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại các Điều 28, 35, 39 của BLTTDS. Quá trình giải quyết Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự. Bà N có đơn xin xét xử vắng mặt. HĐXX căn cứ vào các Điều 227 và Điều 228 của BLTTDS, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Việc bà Đỗ Thị N yêu cầu ông Lê Tuấn A có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay gốc và chịu lãi suất tương ứng với lãi suất cho vay của Ngân hàng là 1,2%/triệu/tháng. Khi Toà án thụ lý xác định quan hệ là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Theo giấy vay tiền giữa bà N và ông Anh đã thoả thuận ngày 10/10/2021 ông Anh phải trả cả gốc và lãi cho bà N. Tính từ ngày ông Anh vi phạm nghĩa vụ là ngày 11/10/2021 đến ngày 11/10/2024 là tròn 03 (ba) năm, bà N không tiến hành khởi kiện, các bên đương sự không có thoả thuận khác. Quá trình giải quyết vụ án cho đến trước khi HĐXX ban hành Bản án, bà N cũng không đề nghị Toà án áp dụng tính lại thời hiệu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện của bà N không thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 155 của BLDS. Do vậy bản chất của vụ án là đòi lại tài sản, HĐXX xác định lại quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về đòi lại tài sản”.

[4] Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự có thể xác định được như sau:

[4.1] Về số tiền vay: Ông Lê Tuấn A thừa nhận ngày 10/9/2021 có vay của bà Đỗ Thị N số tiền 48.000.000đ (bốn mươi tám triệu đồng), khi vay ông là người viết giấy vay tiền, hẹn đến ngày 10/10/2021 sẽ trả đầy đủ tiền gốc và lãi.

[4.2] Về thoả thuận lãi suất: Hai bên chỉ thoả thuận miệng ông Anh có nghĩa vụ trả lãi khoản vay cho bà N là 2%/triệu/tháng.

[4.3] Về việc trả tiền lãi:

[4.3.1] Về phía nguyên đơn trình bày kể từ ngày 10/10/2021 cho đến khi bà Toà án thụ lý giải quyết vụ án, ông Anh chưa trả một đồng tiền lãi nào cho bà.

[4.3.2] Về phía bị đơn trình bày ông vay của bà N số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) từ năm 2013, hàng tháng ông trả tiền lãi cho bà N là 900.000đ (chín trăm nghìn đồng) số tiền lãi ông đã trả cho bà N tính tổng cộng là 59.400.000đ (năm mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng) do làm ăn thu lỗ nên không có khả năng trả lãi cho bà N đến ngày 10/9/2021 mới viết giấy vay tiền tổng cả gốc và lãi của những tháng chưa trả lại là 48.000.000đ (bốn mươi tám triệu đồng). Tuy nhiên trong quá trình giải quyết ông Anh không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã trả số tiền lãi nêu trên, nên HĐXX không có căn cứ xem xét.

[4.4] Quá trình giải quyết vụ án ngày 12/6/2026 ông Lê Tuấn A đã trả cho bà Đỗ Thị N số tiền 4.000.000đ (bốn triệu đồng), nên cần xem xét khấu trừ số tiền còn nợ cho ông Anh.

[5] Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên HĐXX xét thấy có đủ cơ sở xác định có sự việc bà Đỗ Thị N cho ông Lê Tuấn A vay số tiền 48.000.000đ (bốn mươi tám triệu đồng) - 4000.000đ (bốn triệu đồng) đã trả ngày 12/6/2026 còn lại 44.000.000đ (bốn mươi bốn triệu đồng).

[6] Về án phí: Ông Anh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 166, 280, 357, 429 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết **326/2016/UBTVQH 14** quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị N đối với yêu cầu buộc ông Lê Tuấn A trả tiền nợ gốc. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền ông Anh vay của bà Đỗ Thị N.

Buộc ông Lê Tuấn A có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị N số tiền 48.000.000đ - 4.000.000đ = 44.000.000đ (bốn mươi bốn triệu đồng).

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc ông Lê Tuấn A phải trả tiền lãi đối với khoản tiền đã vay của bà N.

Kể ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày bà Đỗ Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, ông Đỗ Tuấn Anh còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Ông Lê Tuấn A phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.200.000đ (hai triệu hai trăm nghìn đồng).

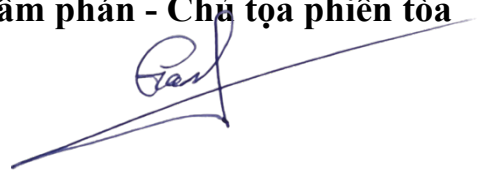
4. Ông Lê Tuấn A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (07/7/2026); bà Đỗ Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T;
- VKSND Khu vực 1 - T;
- THADS tỉnh T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa



Nguyễn Trường Giang